

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 143/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

Quy định bảo vệ công trình hàng hải

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định bảo vệ công trình hàng hải.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về bảo vệ công trình hàng hải tại Việt Nam, bao gồm: Phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, xác định phạm vi bảo vệ công trình hàng hải trong một số trường hợp đặc biệt, giám sát việc thực hiện và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương liên quan trong hoạt động bảo vệ công trình hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ công trình hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển của Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật về bảo vệ công trình hàng hải

Bảo vệ công trình hàng hải được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị cấm trong bảo vệ công trình hàng hải

1. Xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất nguy hại trái quy định có khả năng gây ăn mòn hoặc hư hỏng công trình hàng hải khi chưa được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thải các chất thải làm hư hại, ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình hàng hải.

3. Nạo vét trái phép trên luồng hàng hải, phạm vi bảo vệ luồng hàng hải, vùng nước cảng biển hoặc nạo vét không đúng yêu cầu kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; thực hiện giám sát nạo vét và đổ bùn đất nạo vét không đúng quy định.

4. Thực hiện hoạt động khai thác khoáng sản, cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong luồng hàng hải và phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.

5. Lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.

6. Thực hiện các hành vi gây cản trở việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ công trình hàng hải.

7. Điều khiển tàu thuyền và phương tiện khác sai quy định gây ảnh hưởng đến chất lượng công trình hàng hải.

8. Các hành vi khác làm ảnh hưởng đến an toàn trong quản lý, khai thác công trình hàng hải.

9. Các hành vi khác bị cấm theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Điều 5. Phạm vi bảo vệ công trình hàng hải

1. Công trình hàng hải bao gồm bến cảng, cầu cảng, cảng dầu khí ngoài khơi, bến phao, luồng hàng hải, vũng quay tàu, báo hiệu hàng hải, hệ thống hỗ trợ hàng hải, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ được đầu tư xây dựng hoặc thiết lập trong vùng nước cảng biển và vùng biển của Việt Nam.

2. Phạm vi bảo vệ công trình bến cảng, cầu cảng được tính từ rìa ngoài cùng của công trình đến hết giới hạn phía ngoài của vùng nước trước bến cảng, cầu cảng.

3. Phạm vi bảo vệ công trình bến cảng, cầu cảng, bến trụ tựa có kết hợp phao neo hoặc trụ neo được tính từ vị trí tâm rùa neo phao neo hoặc tâm của trụ neo và rìa ngoài cùng của công trình bến cảng, cầu cảng, bến trụ tựa ra đến hết giới hạn phía ngoài của vùng nước trước bến theo thiết kế và về các phía còn lại được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật công trình, cụ thể như sau:

a) Tối thiểu 60 m đối với công trình có cao độ đáy bến thiết kế hoặc phao neo có chiều sâu khu nước tính từ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế lớn hơn 20 m;

b) Tối thiểu 50 m đối với công trình có cao độ đáy bến thiết kế hoặc phao neo có chiều sâu khu nước tính từ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 16 m đến 20 m;

c) Tối thiểu 40 m đối với công trình có cao độ đáy bến thiết kế hoặc phao neo có chiều sâu khu nước tính từ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 12 m đến 16 m;

d) Tối thiểu 30 m đối với công trình có cao độ đáy bến thiết kế hoặc phao neo có chiều sâu khu nước tính từ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 8 m đến 12 m;

đ) Tối thiểu 20 m đối với công trình có cao độ đáy bến thiết kế hoặc phao neo có chiều sâu khu nước tính từ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế nhỏ hơn 8 m;

e) Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bến cảng, cầu cảng, bến trụ tựa, phao neo phụ trợ trùng với hành lang an toàn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa hoặc vượt qua mép bờ tự nhiên về phía bờ, vượt qua giới hạn phía ngoài của vùng nước trước bến thì phạm vi bảo vệ công trình được xác định đến hành lang an toàn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa hoặc mép bờ tự nhiên, giới hạn phía ngoài vùng nước trước bến.

4. Phạm vi bảo vệ công trình cảng dầu khí ngoài khơi được giới hạn bởi vành đai an toàn có chiều rộng 500 m tính từ điểm nhô ra xa nhất của công trình cảng dầu khí ngoài khơi và vùng cấm hành hải, thả neo có chiều rộng 02 hải lý tính từ vị trí tọa độ của công trình cảng dầu khí ngoài khơi.

5. Phạm vi bảo vệ công trình bến phao được tính từ vị trí tâm rùa neo bến phao đến hết giới hạn vùng nước neo đậu tàu theo thiết kế và từ đường nối các vị trí tâm rùa neo về các phía còn lại được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật phao neo, cụ thể như sau:

a) Tối thiểu 60 m đối với công trình có chiều sâu khu nước tính từ cao độ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế lớn hơn 20 m;

b) Tối thiểu 50 m đối với khu vực bến phao có chiều sâu khu nước tính từ cao độ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 16 m đến 20 m;

c) Tối thiểu 40 m đối với khu vực bến phao có chiều sâu khu nước tính từ cao độ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 12 m đến 16 m;

d) Tối thiểu 30 m đối với khu vực bến phao có chiều sâu khu nước tính từ cao độ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế từ 8 m đến 12 m;

đ) Tối thiểu 20 m đối với khu vực bến phao có chiều sâu khu nước tính từ cao độ đáy bến đến mực nước thấp thiết kế nhỏ hơn 8 m.

6. Phạm vi bảo vệ công trình trụ đỡ băng chuyền, đường ống (đối với bến cảng, cầu cảng có hệ thống trụ đỡ băng chuyền, đường ống) được tính từ rìa ngoài cùng của công trình theo phương thẳng đứng ra hai bên tối thiểu là 5 m.

7. Phạm vi bảo vệ luồng hàng hải được tính từ vị trí của tâm rùa neo phao báo hiệu luồng hàng hải ra hai bên luồng được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật luồng hàng hải, cụ thể như sau:

a) Tối thiểu 60 m đối với luồng hàng hải có bề rộng luồng lớn hơn 210 m và cao độ đáy thiết kế lớn hơn 20 m ở cửa biển, trên biển, cửa vịnh hỏ; luồng trong sông, trong vịnh kín hoặc kênh đào bề rộng luồng lớn hơn 230 m, cao độ đáy thiết kế lớn hơn 17 m;

b) Tối thiểu 50 m đối với luồng hàng hải có bề rộng luồng từ 190 m đến 210 m và cao độ đáy thiết kế từ 16 m đến 20 m ở cửa biển, trên biển, cửa vịnh hỏ; luồng trong sông, trong vịnh kín hoặc kênh đào có bề rộng luồng từ 210 m đến 230 m, cao độ đáy thiết kế từ 14 m đến 17 m;

c) Tối thiểu 40 m đối với luồng hàng hải có bề rộng luồng từ 140 m đến 190 m và cao độ đáy thiết kế từ 14 m đến 16 m ở cửa biển, trên biển, cửa vịnh hỏ; luồng trong sông, trong vịnh kín hoặc kênh đào có bề rộng luồng từ 150 m đến 210 m và cao độ đáy thiết kế từ 12 m đến 14 m;

d) Tối thiểu 30 m đối với luồng hàng hải có bề rộng luồng từ 80 m đến 140 m và cao độ đáy thiết kế từ 8 m đến 14 m ở cửa biển, trên biển, cửa vịnh hỏ; luồng trong sông, trong vịnh kín hoặc kênh đào có bề rộng luồng từ 90 m đến 150 m và cao độ đáy thiết kế từ 7 m đến 12 m;

đ) Tối thiểu 20 m đối với luồng hàng hải có bề rộng luồng nhỏ hơn 80 m và cao độ đáy thiết kế nhỏ hơn 8 m ở cửa biển, trên biển, cửa vịnh hỏ; luồng trong sông, trong vịnh kín hoặc kênh đào có bề rộng luồng nhỏ hơn 90 m và cao độ đáy thiết kế nhỏ hơn 7 m.

8. Phạm vi bảo vệ công trình chính trị được xác định cụ thể như sau:

a) Đối với công trình đê chắn sóng, đê chắn cát được tính từ chân đê về phía luồng tối thiểu là 20 m; về phía biển tối thiểu là 200 m; về phía bờ tối thiểu là 25 m;

b) Đối với công trình kè bảo vệ bờ được tính từ đầu kè về hai phía tối thiểu là 50 m; từ chân kè trở ra luồng tối thiểu là 20 m; từ chân kè về phía bờ tối thiểu là 5 m đối với khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và 25 m đối với khu vực khác;

c) Đối với công trình kè chỉnh trị khác được tính từ chân kè ra phía ngoài tối thiểu là 50 m.

9. Phạm vi bảo vệ công trình báo hiệu hàng hải được tính từ tâm của báo hiệu hàng hải (tâm của đèn biển, tâm của rùa neo phao báo hiệu nổi) ra phía ngoài được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật báo hiệu hàng hải, cụ thể như sau:

a) Tối thiểu 60 m đối với đèn biển có tầm hiệu lực ánh sáng lớn hơn 20 hải lý hoặc phao báo hiệu nổi có độ sâu tại vị trí thả phao lớn hơn 20 m tính đến mực nước thấp thiết kế;

b) Tối thiểu 50 m đối với đèn biển có tầm hiệu lực ánh sáng từ 15 hải lý đến 20 hải lý hoặc phao báo hiệu nổi có độ sâu tại vị trí thả phao từ 16 m đến 20 m tính đến mực nước thấp thiết kế;

c) Tối thiểu 40 m đối với đèn biển có tầm hiệu lực ánh sáng từ 10 hải lý đến 15 hải lý hoặc phao báo hiệu nổi có độ sâu tại vị trí thả phao từ 12 m đến 16 m tính đến mực nước thấp thiết kế;

d) Tối thiểu 30 m đối với đèn biển có tầm hiệu lực ánh sáng nhỏ hơn 10 hải lý hoặc phao báo hiệu nổi có độ sâu tại vị trí thả phao từ 8 m đến 12 m tính đến mực nước thấp thiết kế;

đ) Tối thiểu 20 m đối với báo hiệu hàng hải khác.

10. Phạm vi bảo vệ công trình hàng hải phần trên không (chiều cao tính không), phần dưới mặt đất được xác định cụ thể đối với từng công trình trên cơ sở quy hoạch phát triển cảng biển và luồng hàng hải, quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của pháp luật.

11. Cơ quan có thẩm quyền khi thỏa thuận vị trí xây dựng, công bố đưa công trình hàng hải vào sử dụng theo quy định phải bao gồm cả nội dung về phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.

Điều 6. Xác định phạm vi bảo vệ công trình hàng hải trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình hàng hải trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê thì thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về phòng, chống lụt, bão, pháp luật về đê điều.